



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VÀ XÂY DỰNG
QUẢNG NINH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 5 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Quang Duyệt	Chủ tịch
Ông Đinh Đức Hiền	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Bà Đào Thị Đằm	Thành viên
Ông Phạm Văn Điện	Thành viên
Ông Linh Thế Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Long Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Đức Hiền	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2015
Ông Phạm Quốc Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03 tháng 02 năm 2015
Ông Phan Ngô Chứ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Văn Thụy	Trưởng ban
Ông Trần Thanh Tịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh
KCN Cái Lân - Phường Bãi Cháy - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Đình Đức Hiền
Tổng Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015



Số: 169/2015/BC.KTTC-AASC.CNQN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh được lập ngày 05 tháng 03 năm 2015, từ trang 5 đến trang 39 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Không nhằm phủ định ý kiến nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính vấn đề sau:

Khoản vay dài hạn đến hạn trả năm 2015 số tiền là: 109.053.590.208 đồng không được Công ty phân loại sang chỉ tiêu "Vay và nợ ngắn hạn" trên Bảng Cân đối kế toán, (số liệu tương ứng tại thời điểm 31/12/2013 là: 95.211.284.580 đồng).



Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số : 0725-2013-002-1
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Thị Lịch
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1927-2013-002-1

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of HLB International

.10
NG
THIỆP
S. KI
A
AN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		952.271.056.900	1.004.182.197.874
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.919.594.375	32.013.063.851
111 1. Tiền		40.919.594.375	32.013.063.851
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.500.000.000	-
121 1. Đầu tư ngắn hạn		1.500.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		396.088.686.170	493.434.338.103
131 1. Phải thu khách hàng		179.103.726.852	266.705.353.655
132 2. Trả trước cho người bán		9.886.787.639	16.005.613.714
135 5. Các khoản phải thu khác	5	207.098.171.679	210.723.370.734
140 IV. Hàng tồn kho	6	342.705.928.567	312.156.025.951
141 1. Hàng tồn kho		342.705.928.567	312.156.025.951
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		171.056.847.788	166.578.769.969
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		35.542.308.455	33.904.505.720
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.863.392.489	608.032.579
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	7	132.651.146.844	132.066.231.670
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.123.174.915.179	1.191.863.312.455
220 II. Tài sản cố định		1.076.701.924.041	1.168.128.411.338
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	802.543.291.181	766.150.729.403
222 - Nguyên giá		1.529.373.026.492	1.409.225.108.147
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(726.829.735.311)	(643.074.378.744)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	316.053.648	616.447.278
225 - Nguyên giá		869.581.818	2.893.218.181
226 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(553.528.170)	(2.276.770.903)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	2.676.785.879	3.934.300.656
228 - Nguyên giá		9.323.583.652	11.176.533.652
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.646.797.773)	(7.242.232.996)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	271.165.793.333	397.426.934.001
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	1.927.433.779	-
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1.927.433.779	-
260 V. Tài sản dài hạn khác		44.545.557.359	23.734.901.117
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	42.516.493.185	22.572.046.588
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.2	394.395.832	513.802.083
268 3. Tài sản dài hạn khác	14	1.634.668.342	649.052.446
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.075.445.972.079	2.196.045.510.329

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (tiếp theo)

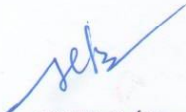
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.847.962.008.879	1.983.238.677.036
310 I. Nợ ngắn hạn		948.976.068.954	972.860.013.845
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	603.520.934.416	606.721.677.002
312 2. Phải trả người bán		177.865.858.572	210.165.814.470
313 3. Người mua trả tiền trước		30.038.255.246	31.397.558.969
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	41.246.275.758	29.118.694.616
315 5. Phải trả người lao động		8.469.361.105	8.189.511.522
316 6. Chi phí phải trả	17	10.026.141.413	2.139.607.305
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	77.658.148.422	84.872.311.259
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		151.094.022	254.838.702
330 II. Nợ dài hạn		898.985.939.925	1.010.378.663.191
331 1. Phải trả dài hạn người bán		26.809.733.475	60.000.000.000
333 3. Phải trả dài hạn khác	19	94.050.402.274	79.828.916.030
334 4. Vay và nợ dài hạn	20	738.372.462.201	839.290.250.668
338 8. Doanh thu chưa thực hiện	21	39.753.341.975	31.259.496.493
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		212.254.380.476	204.117.830.553
410 I. Vốn chủ sở hữu		212.254.380.476	204.117.830.553
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	22	184.511.090.000	184.511.090.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		2.918.390.480	2.918.390.480
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		3.298.281.554	3.298.281.554
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		6.814.988.524	6.814.988.524
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.606.020.882	8.469.470.959
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		15.229.582.724	8.689.002.740
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.075.445.972.079	2.196.045.510.329

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		1.596,33	1.709,66
- USD		1.517,70	1.627,19
- EUR		78,63	82,47

Người lập biểu



Bùi Thị Quế Hương

Kế toán trưởng



Đặng Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đinh Đức Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

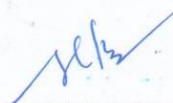
Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.288.333.101.040	1.258.904.118.086
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.288.333.101.040	1.258.904.118.086
11 4. Giá vốn hàng bán	24	1.157.078.147.544	1.079.181.076.678
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		131.254.953.496	179.723.041.408
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	19.309.450.818	7.018.001.071
22 7. Chi phí tài chính	26	88.705.035.841	103.646.150.946
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		85.863.328.368	87.172.965.315
24 8. Chi phí bán hàng	27	10.299.782.263	16.310.387.615
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	58.026.660.705	68.718.147.336
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.467.074.495)	(1.933.643.418)
31 11. Thu nhập khác	29	50.981.529.649	24.584.782.793
32 12. Chi phí khác	30	24.846.011.115	13.703.307.055
40 13. Lợi nhuận khác		26.135.518.534	10.881.475.738
45 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		3.650.931	-
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		19.672.094.970	8.947.832.320
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	7.065.379.853	3.521.851.165
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	31.2	119.406.251	(513.802.083)
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>12.487.308.866</u>	<u>5.939.783.238</u>
61 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		1.058.578.379	806.932.410
62 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		11.428.730.487	5.132.850.828
Lợi nhuận sau thuế của đối tác liên doanh		909.540.069	687.588.265
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty		10.519.190.418	4.445.262.563
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	572	242


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc


Bùi Thị Quế Hương


Đặng Thu Hương


Đinh Đức Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.184.993.733.467	1.224.993.785.583
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(919.909.493.676)	(566.574.356.029)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(137.487.016.194)	(127.735.153.402)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(82.778.919.452)	(88.713.313.308)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.961.376.289)	(10.096.719.024)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10.293.562.682	245.632.492.951
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(8.309.557.866)	(501.313.489.244)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	44.840.932.672	176.193.247.527
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(72.826.825.481)	(176.033.969.021)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	128.339.963.622	5.015.162.142
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.500.000.000)	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	755.866.357	1.707.520.194
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	54.769.004.498	(169.311.286.685)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.203.528.795.028	1.241.777.805.902
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.290.518.858.597)	(1.251.857.779.797)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(248.609.152)	(782.455.488)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.463.378.040)	(5.175.941.903)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(90.702.050.761)	(16.038.371.286)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	8.907.886.409	(9.156.410.444)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	32.013.063.851	41.167.269.946
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.355.885)	2.204.349
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 40.919.594.375	32.013.063.851


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc


Bùi Thị Quế Hương


Đặng Thu Hương


CÔNG TY
CỔ PHẦN
XI MĂNG VÀ
XÂY DỰNG
QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH
Đinh Đức Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 5 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 184.511.090.000 đồng (tương đương 18.451.109 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khách sạn Hồng Gai (*)	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp Đá Uông Bí (**)	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất đá
Nhà máy Xi măng Lam Thạch	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp Thi công Cơ Giới	Uông Bí, Quảng Ninh	Bốc xúc vận chuyển
Xí nghiệp Than Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác than
Xí nghiệp Xây dựng Móng Cái (*)	Móng Cái, Quảng Ninh	Xây dựng
Xí nghiệp Xây dựng Hạ Long (*)	Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng
Xí nghiệp Than Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

(*) Trong năm 2014 Công ty đã thực hiện giải thể Xí nghiệp Xây dựng Móng Cái, Xí nghiệp Xây dựng Hạ Long; Khách sạn Hồng Gai đã thực hiện chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

(**) Trong năm 2014 Công ty bán giao một số tài sản cố định từ Xí nghiệp Đá Uông Bí cho Công ty Cổ phần Núi Rùa.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Thương Mại
- Công ty CP ĐTXD Uông Bí	Quảng Ninh	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty CP Núi Rùa	Quảng Ninh	51,50%	51,50%	Khai thác

Công ty công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 bao gồm:

Tên công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	Quảng Ninh	40,0%	40,0%	Xây lắp

Thông tin bổ sung về các công ty con, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hiện tại;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên kinh doanh;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Sản xuất giấy nhẵn, bia nhẵn, bao bì từ giấy và bia;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;



- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
-

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, cắt giảm chi tiêu công của Chính phủ, sự đóng băng của thị trường bất động sản trong nước, sự dừng hoặc giãn tiến độ của nhiều dự án xây dựng đã khiến thị trường tiêu thụ xi măng của Công ty gặp nhiều khó khăn. Do lượng cung lớn hơn cầu nên sản lượng tiêu thụ xi măng của Công ty năm 2014 cũng không tăng so với kỳ trước.

Theo lộ trình tái cơ cấu, Công ty đã giải thể Đội Cơ giới Công ty theo Quyết định số 38/QĐ/HĐQT ngày 10/07/2014 của Hội đồng Quản trị do Công ty triển khai phương án bán khoán, cho thuê thiết bị, máy móc và trụ sở văn phòng.

Theo Nghị quyết số 80A/NQ-HĐQT ngày 19/11/2013 của Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất việc triển khai bàn giao lại Dự án cầu cảng, bãi chứa hàng khu công nghiệp Cái Lân cho Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Theo Công văn số 418/UBND-XD1 ngày 24/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã chấp thuận việc Công ty không tiếp tục thực hiện đầu tư Dự án cầu cảng, bãi chứa hàng Khu công nghiệp Cái Lân, đồng thời chấp thuận chủ trương đề Công ty Cổ phần Hải Phát được tiếp nhận và tiếp tục thực hiện dự án này. Công ty đã thực hiện bàn giao xong Dự án cầu cảng khu công nghiệp Cái Lân cho Công ty Cổ phần Hải Phát với giá trị bàn giao là 100 tỷ đồng.

Căn cứ theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQT ngày 01/08/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang trên cơ sở chuyển đổi Xi nghiệp Xây dựng Hạ Long. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp 40% trên tổng vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, số vốn góp sẽ được bù trừ bằng nguồn công nợ phải thu của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh tại Xi nghiệp Xây dựng Hạ Long trước đó.

Theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐQT ngày 30/09/2014 của Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất tái cơ cấu đối với Xi nghiệp Đá Ưông Bí như sau: Chuyển nhượng toàn bộ, máy móc thiết bị, mặt bằng của Xi nghiệp Đá Ưông Bí hiện đang quản lý cho Công ty Cổ phần Núi Rùa theo giá trị sổ sách còn lại tính đến thời điểm 30/09/2014 và chuyển toàn bộ Công nhân viên, người lao động của Xi nghiệp Đá Ưông Bí có mặt tại thời điểm Xi nghiệp tái cơ cấu về làm việc Công ty Cổ phần Núi Rùa. Tuy nhiên đến 31/12/2014 Công ty đã thực hiện chuyển nhượng một phần tài sản máy móc thiết bị, mặt bằng của Xi nghiệp Đá Ưông Bí cho Công ty Cổ phần Núi Rùa số tiền là: 27.612.812.814 đồng và số tài sản còn lại cũng như Công nhân viên, người lao động chưa thực hiện bàn giao, các hoạt động sản xuất của Xi nghiệp Đá Ưông Bí vẫn diễn ra bình thường.

Theo Nghị quyết số 52/NQ-HĐQT ngày 17/10/2014 của Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chuyển nhượng trụ sở Văn phòng Móng Cái cho Công ty TNHH ITV Dịch vụ Long Tứ là 4,5 tỷ đồng (Đã bao gồm thuế GTGT 10%).

Theo Quyết định số 61/QĐ-HĐQT ngày 27/11/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Công ty đã thực hiện thanh lý Khách sạn Hồng Gai và chuyển sang góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp 5% trên tổng vốn điều lệ là 29 tỷ đồng, số còn lại được huy động từ các cổ đông khác. Tại 31/12/2014 Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Hà Thành.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.



2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu. Đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

0111
CÔNG
- NHIỆM
S KIỂM
S AS
KIỂM -

2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	10 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 30 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.991.843.045	1.804.357.324
Tiền gửi ngân hàng	37.927.751.330	30.208.706.527
Tổng	40.919.594.375	32.013.063.851

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	1.500.000.000	-
Tổng	1.500.000.000	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, đầu tư ngắn hạn khác là gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,9%/năm. Khoản tiền này được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn của Công ty Cổ phần Núi Rùa từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh (xem chi tiết tại Thuyết minh số 14).

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.122.626.183	953.928.183
Phải thu nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	99.714.994	99.714.994
Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công	195.010.490.687	194.834.666.083
Phải thu tiền cho vay vốn tạm thời	5.280.815.335	5.769.214.659
Phải thu tiền nộp trước tiền sử dụng đất cơ sở Hạ Tầng	3.619.889.581	3.619.889.581
Phải thu của người lao động tiền BHXH	506.594.763	556.711.066
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	-	2.455.033.234
Phải thu khác	1.458.040.136	2.434.212.934
Tổng	207.098.171.679	210.723.370.734

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	195.144.357.722	188.552.488.910
Công cụ, dụng cụ	284.720.498	570.493.992
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	143.757.416.708	122.136.054.968
- Dự án kinh doanh cơ sở Hạ tầng	57.840.737.486	48.491.343.517
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Xi măng, than)	85.916.679.222	73.644.711.451
Thành phẩm	3.515.550.632	-
Hàng hóa	3.883.007	896.988.081
Tổng	342.705.928.567	312.156.025.951

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	132.651.146.844	131.914.231.670
- Tạm ứng tại Nhà máy xi măng Lam Thạch II	54.804.889.137	43.135.569.415
- Tạm ứng của các đối tượng phục vụ hoạt động SXKD	77.846.257.707	88.778.662.255
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	152.000.000
Tổng	132.651.146.844	132.066.231.670

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục I

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.023.636.363	869.581.818	2.893.218.181
Số giảm trong năm	(2.023.636.363)	-	(2.023.636.363)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.023.636.363)	-	(2.023.636.363)
Số dư cuối năm	-	869.581.818	869.581.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.897.159.093	379.611.810	2.276.770.903
Số tăng trong năm	126.477.270	173.916.360	300.393.630
- Khấu hao TSCĐ trong năm	126.477.270	173.916.360	300.393.630
Số giảm trong năm	(2.023.636.363)	-	(2.023.636.363)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.023.636.363)	-	(2.023.636.363)
Số dư cuối năm	-	553.528.170	553.528.170
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	126.477.270	489.970.008	616.447.278
Tại ngày cuối năm	-	316.053.648	316.053.648

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.852.950.000	9.323.583.652	11.176.533.652
Số giảm trong năm	(1.852.950.000)	-	(1.852.950.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.852.950.000)	-	(1.852.950.000)
Số dư cuối năm	-	9.323.583.652	9.323.583.652
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	771.033.065	6.471.199.931	7.242.232.996
Số tăng trong năm	56.617.907	175.597.842	232.215.749
- Khấu hao TSCĐ	56.617.907	175.597.842	232.215.749
Giảm trong năm	(827.650.972)	-	(827.650.972)
- Thanh lý, nhượng	(827.650.972)	-	(827.650.972)
Số dư cuối năm	-	6.646.797.773	6.646.797.773
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.081.916.935	2.852.383.721	3.934.300.656
Tại ngày cuối năm	-	2.676.785.879	2.676.785.879

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi tiết các công trình Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:		
- Dự án bãi chứa hàng cầu cảng KCN	-	89.102.025.404
- Dự án bãi tập kết hàng hóa KCN Cái Lân	6.220.679.050	4.643.209.470
- Dự án mở rộng dây truyền nghiền sàng đá số 3	-	15.699.750.087
- Dự án bổ sung cụm phụ trợ NM Xi măng Lam Thạch II	-	13.960.270.902
- Dự án đầu tư đường lò XN Than Uông Bí	1.648.481.174	1.620.718.985
- Dự án nâng công suất dây truyền nghiền NMXM Lam Thạch II	243.340.468.429	219.678.113.105
- Dự án tận dụng phát nhiệt điện dư Lam Thạch II	660.929.363	660.929.363
- Dự án mở rộng mỏ than Đông Tràng Bạch (khối bắc)	-	12.596.273.282
- Dự án mở rộng mỏ than Đông Tràng Bạch (khối nam)	2.977.929.690	1.196.227.050
- Dự án cải tạo dây truyền I tại NM XM Lam Thạch II	-	32.881.449.986
- Dự án cải tạo dây truyền II tại NMXM Lam Thạch II	15.846.570.432	-
- Dự án khai thác mỏ đá Vôi (Núi Rùa)	-	5.387.966.367
- Dự án trạm trộn bê tông (Cty XDĐTUB)	470.735.195	-
Tổng	<u>271.165.793.333</u>	<u>397.426.934.001</u>

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.927.433.779	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	1.927.433.779	-
Tổng	<u>1.927.433.779</u>	-

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Xây dựng An Khang	Quảng Ninh	40%	40%	Xây lắp

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang có tổng vốn góp theo đăng ký kinh doanh là 5 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp là 2 tỷ đồng bằng công nợ, chiếm 40% vốn theo đăng ký kinh doanh. Đến 31/12/2014, Công ty đã góp đủ vốn vào Công ty liên kết này.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	22.572.046.588	5.895.534.994
Số tăng trong năm	28.461.370.062	27.542.910.341
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(8.484.140.739)	(9.753.599.308)
Giảm khác	(32.782.726)	(1.112.799.439)
Số dư cuối năm	<u>42.516.493.185</u>	<u>22.572.046.588</u>

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	34.620.081.998	20.492.235.726
Công cụ dụng cụ	320.818.445	1.387.648.705
Chi phí trả trước dài hạn khác	7.575.592.742	692.162.157
Tổng	42.516.493.185	22.572.046.588
14 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.634.668.342	649.052.446
Tổng	1.634.668.342	649.052.446
15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	603.385.934.416	606.475.427.002
Vay ngân hàng	603.385.934.416	603.743.605.002
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN CN Tây Nam Quảng Ninh ⁽¹⁾	233.407.895.646	223.552.668.780
- NH TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	94.573.300.847	83.009.582.827
- NH Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Bãi Cháy ⁽³⁾	99.633.441.465	81.184.874.653
- NH TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	37.972.329.179	78.965.020.153
- NH TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	28.945.906.508	34.167.713.871
- NH TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	50.881.984.900	49.869.155.744
- NH TMCP Xăng Dầu - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	57.971.075.871	52.794.588.974
- NH TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Hà Nội	-	200.000.000
Vay đối tượng khác	-	2.731.822.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	135.000.000	246.250.000
(chi tiết xem Thuyết minh số 20)		
Tổng	603.520.934.416	606.721.677.002

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐ ngày 15/04/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;

+ Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 17/04/2014 đến hết ngày 31/03/2015;

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc tại khu Công nghiệp Cái Lân theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2008/HĐ ngày 30/06/2008; kết hợp với thế chấp Tài sản hình thành sau đầu tư dự án Đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II phần sản xuất Clinker;

+ Dự nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 233.407.895.646 đồng.

2. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/QNCC - VCB/HM ngày 25/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 95.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 09 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Quảng Ninh trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Khách sạn 5 tầng và nhà 01 tầng cho thuê văn phòng tại địa chỉ phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 93.361.688.570 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HM/NTQN-NUIRUA ngày 14/05/2014 giữa Công ty Cổ phần Núi Rùa và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Quảng Ninh;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 1.211.612.277 đồng.

3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Bãi Cháy

Hợp đồng tín dụng số 1413755/HĐTD ngày 09/10/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Mức lãi suất cho vay được xác định cụ thể theo từng lần giải ngân. Áp dụng theo quy định về lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam theo từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay bảo đảm bằng tài sản. Bảo đảm tiền vay thực hiện theo Hợp đồng số 33/06 ngày 06/10/2006 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp kèm theo;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 99.633.441.465 đồng.

4. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 00068/2014/HĐTDMRS ngày 27/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản cầm cố thế chấp gồm: Tài sản 1: Tài sản gắn liền trên đất tại số nhà 288 phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số DD884795, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1188 QSDĐ do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/11/2004 đứng tên Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Tài sản 2: Tài sản hình thành từ vốn vay là hạng mục dây chuyền thiết bị đóng bao xi măng dây chuyền I và thiết bị công đoạn chuẩn bị nguyên liệu đá vôi, đất sét Nhà máy xi măng Lam Thạch II. Tài sản 3: Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ thiết bị mua và chế tạo trong nước thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam thạch II công đoạn nghiền và xuất xi măng. Tài sản 4: Quyền đòi nợ hiện hữu và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ Công ty Vietmindo và Công ty CP Than Vàng Danh;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 37.972.329.179 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 295/14/TD/X ngày 26/05/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 26/05/2014 đến ngày 26/05/2015;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: không tài sản đảm bảo;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 28.945.906.508 đồng.

6. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 385.14.601.49750 ngày 17/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Kể từ ngày ký kết Hợp đồng đến hết ngày 31/10/2015;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay bảo đảm bằng tài sản gồm: Tài sản 1: Quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất: Tài sản gắn liền trên đất tại Phường Hòa Lạc, thành phố Móng Cái tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số B1462348 do ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25/12/2012. Tài sản 2: Hàng tồn kho: Hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản 3: Máy móc thiết bị: Máy đào bánh lốp, nhãn hiệu Daewoo Solar 200W-V; Số khung SL 200W-V-1432; Số máy DB58TI10437EB. Xe lu rung, nhãn hiệu Sakai SV91D; Số khung: 30397; Số máy 6BD1-710669. Máy ủi, Nhãn hiệu Komatsu D31P-20; Số khung: D31P20-47601; Số máy: 6D95L-14941. Máy xúc lật bánh lốp; Nhãn hiệu Luigong ZL50C; Số khung: ZL50CL1007776; Số máy WD10G220E11*1210D029500. Máy xúc lật bánh lốp; Nhãn hiệu: Luigong ZL50C; Số khung: ZL50CL1007949; Số máy: WD10G22E11*1210D029987;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 49.840.284.900 đồng.

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 303.14.603.1535675.TD ngày 24/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ưông Bí và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Thời hạn vay: 6 tháng
- + Tổng giá trị khoản vay: 2.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng cho từng khoản vay;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền hàng hóa cho các công trình xây dựng;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm của bên vay được dùng để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán và các nghĩa vụ cho bên vay đối với Ngân hàng theo các Hợp đồng thế chấp;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 1.041.700.000 đồng.

7. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 11.14/HĐHM/NH-PN/PGBQN-XM ngày 11/11/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không có tài sản đảm bảo;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 48.616.465.572 đồng.

02 Hợp đồng tín dụng số 04.14/HĐHM/NH-PN/PGB-TUB ngày 18/04/2014 và số 12.14.HĐTDHM-DN/PGBQN-TUB ngày 11/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh - Xi nghiệp Than Ưông Bí và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 14.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản được quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản 04.14/HĐHM/NH-PN/PGB-TUB ngày 18/04/2014 và số 12.14.HĐTDHM-DN/PGBQN-TUB ngày 11/12/2014;
+ Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 9.354.610.299 đồng.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.481.377.259	7.356.905.597
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.405.909.062	3.301.905.498
Thuế thu nhập cá nhân	639.017.214	1.117.253.850
Thuế tài nguyên	6.285.396.965	4.779.003.235
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	1.507.506.817	162.703.220
Các loại thuế khác	1.176.346.823	626.848.678
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	11.750.721.618	11.774.074.538
Tổng	41.246.275.758	29.118.694.616

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí phải trả phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.440.866.363	-
Chi phí tiền điện T12/2014	250.837.300	-
Chi phí lãi vay phải trả	5.118.066.606	2.033.657.690
Chi phí phải trả khác	1.216.371.144	105.949.615
Tổng	10.026.141.413	2.139.607.305

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.393.830.265	2.753.476.280
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	1.000.480.931	4.100.824.791
Các khoản phải trả, phải nộp khác	75.263.837.226	78.018.010.188
<i>Phải trả lợi nhuận cho các bên liên doanh</i>	<i>2.209.932.653</i>	<i>1.877.334.168</i>
<i>Phải trả cổ tức cho nhà nước (SCIC)</i>	<i>862.627.130</i>	<i>1.936.201.000</i>
<i>Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước</i>	<i>5.924.655.082</i>	<i>8.243.907.624</i>
<i>Phải trả theo quy chế khoán của Công ty</i>	<i>63.714.542.043</i>	<i>62.311.231.417</i>
<i>Tiền đặt cọc hợp đồng</i>	<i>310.948.793</i>	<i>370.948.793</i>
<i>Tiền ủng hộ các quỹ</i>	<i>57.330.000</i>	<i>608.534.714</i>
<i>Phải trả thuế TNCN CBCN nộp thừa</i>	<i>268.783.991</i>	<i>269.086.014</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.915.017.534</i>	<i>2.400.766.458</i>
Tổng	77.658.148.422	84.872.311.259

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng (1)	22.522.033.528	25.428.036.520
Phải trả chi phí liên quan đến xây dựng đường lò	65.015.987.488	47.628.379.208
Phải trả tiền góp vốn theo hợp đồng hợp tác (2)	5.925.000.000	5.925.000.000
Phải trả dài hạn khác	587.381.258	847.500.302
	94.050.402.274	79.828.916.030

(1) là các khoản chi phí đã thực hiện của các dự án cơ sở hạ tầng đã bán và ghi nhận doanh thu nhưng chưa chi trả cho các đối tượng có liên quan.

(2) Hợp đồng liên doanh, liên kết sản xuất than- Mỏ than Đông Triều số 752/VP.CT ngày 10/09/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và các bên góp vốn về việc cùng góp vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh, cùng hưởng lợi ích và cùng chịu rủi ro trong quá trình sản xuất kinh doanh than thuộc diện tích của mỏ than Đông Triều. Tổng mức vốn đầu tư tạm tính là 10 tỷ đồng, trong đó Công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh góp 2,8 tỷ đồng và số vốn góp Công ty nhận được từ các đối tác là 5.925.000.000 đồng. Xí nghiệp Than Đông Triều (đơn vị hạch toán độc lập của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh) mở sổ sách theo dõi, hạch toán hoạt động của liên doanh. Toàn bộ kết quả của hoạt động liên doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp số còn lại được chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	738.271.212.201	839.051.641.516
Vay ngân hàng	692.480.981.208	789.580.193.463
- NH TMCP Việt Nam Thương Tín Chi nhánh Hà Nội	-	1.522.753.065
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN Chi nhánh Hà Thành ⁽¹⁾	110.806.686.720	122.966.262.605
- NH TMCP Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh ⁽²⁾	3.706.952.900	6.344.572.940
- NH TMCP Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh	-	49.764.897.400
- NH Nông nghiệp và PTNT Hạ Long Quảng Ninh	-	1.555.132.356
- NH Nông nghiệp và PTNT Bãi Cháy Quảng Ninh ⁽³⁾	19.999.852.506	-
- NH TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁴⁾	24.373.253.841	31.588.634.713
- NH TMCP Xăng Dầu Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	38.221.959.244	48.114.557.920
- NH TMCP Đầu tư và PT Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh ⁽⁶⁾	494.003.533.617	525.442.137.036
- NH TMCP Á Châu Chi nhánh Hà Nội ⁽⁷⁾	1.368.742.380	2.281.245.428
Vay đối tượng khác ⁽⁸⁾	45.790.230.993	49.471.448.053
Nợ dài hạn	101.250.000	238.609.152
Thuế tài chính	101.250.000	238.609.152
	738.372.462.201	839.290.250.668

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00122/2005/583 ngày 20/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Thời hạn vay: 17 năm kể từ ngày nhận nợ món đầu tiên (Từ 2005 đến năm 2022) trong đó đã bao gồm 5 năm ân hạn;

+ Tổng giá trị khoản vay: 8.099.904 USD;

- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Mua sắm thiết bị và đầu tư cho xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Lam thạch đã được Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) chấp thuận; Đầu tư xây dựng mới nhà máy xi măng lò quay công suất 1200 tấn clinker/ngày tại xã Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay của dự án;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 5.183.938,56 USD (Tương đương 110.806.686.720 đồng);
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 647.992,32 USD (Tương đương: 13.850.835.840 đồng).

2. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 189.10.601.49750 ngày 28/08/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay sử dụng vào mục đích sau: Thanh toán tiền đầu tư dây chuyền nghiền sàng chế biến đá theo Hợp đồng kinh tế số 534/2010/HĐ ngày 26/07/2010;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm 01 dây chuyền nghiền sàng, chế biến đá của Công ty Cổ phần xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Hợp đồng bảo đảm số 184.10.601.49750.ĐB ngày 28/08/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 595.838.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 595.838.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 260.11.601.49750.TD ngày 03/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 7.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay sử dụng vào mục đích sau: Đầu tư xây dựng công trình khu văn phòng điều hành sản xuất khối Bắc mô Than Đông Tráng Bạch - Xi nghiệp Than Uông Bí;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm công trình khu văn phòng điều hành sản xuất khối Bắc mô Than Đông Tráng Bạch - Xi nghiệp Than Uông Bí của Công ty Cổ phần xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Hợp đồng bảo đảm số 238.11.601.49750.ĐB ngày 03/10/2011;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 3.111.114.900 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 1.555.554.040 đồng.

3. Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bãi Cháy Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 1413766/2014/HĐTD ngày 15/12/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Bãi Cháy Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 20.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: theo Quy định hiện hành của Agribank, mức lãi suất được quý định cụ thể tại từng Giấy nhận nợ, lãi suất có thể thay đổi theo quy định của bên A;
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý hoàn chỉnh dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi nghiệp Lam Thạch 2 công đoạn nghiền và xuất xi măng;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp dây chuyền sản xuất xi măng theo công nghệ lò quay, công suất 1.200 tấn Clinker/ ngày được xây dựng trên diện tích đất 104.662,8 m² tại xã Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1300/QSDD do UBND tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10/12/2004;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 19.999.852.506 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 4.000.000.000 đồng.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương chi nhánh Quảng Ninh trong khoảng thời gian từ năm 2009 đến 2012 tại thời điểm 31/12/2014 còn số dư: có 02 Hợp đồng vay với các điều khoản chi tiết sau:

105
GT
CMH
KIỂM
AS
KIỂM

- + Thời hạn vay: 84 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 48.500.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý thuộc dự án Đầu tư mở rộng nhà máy Xi măng Lam Thạch II (Công đoạn sản xuất Clinker) và dự án Đầu tư dây chuyền nghiền sàng đá số 3 - Mỏ đá vôi Phương Nam;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và Hợp đồng bảo đảm số 01/2009/DA/TC/NTQN-XM ngày 06/05/2009;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 8.292.256.627 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 6.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 02/2014/HM/NTQN-NR ngày 28/10/2014 giữa Công ty Cổ phần Núi Rùa và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 9.300.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi Phương Nam, xã Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh;
- + Thời hạn vay: 84 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Trong 6 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7%/ năm; Từ tháng thứ 7 - tháng thứ 12 kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 10,5%/năm. Thời gian còn lại của khoản vay theo thông báo của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Quảng Ninh từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án: " Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi Phương Nam, xã Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh. Quyền khai thác tài nguyên đá vôi theo Giấy phép hoạt động khoáng sản số 1168/GP-BTNMT do Bộ tài nguyên và môi trường cấp ngày 20/06/2011;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là: 16.080.997.214 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 372.000.000 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 06.10/HĐTD/DH-PN/PGB-XM ngày 17/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 96 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.230.000 USD;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị công nghệ, vật tư và dịch vụ kỹ thuật công đoạn nghiền và sản xuất xi măng Dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01.06.10/HĐTC/PCBQN-XM ngày 17/06/2010 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.06.10/HĐTC/PCBQN-XM ngày 12/08/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 818.226,4 USD (Tương đương 17.489.589.300 đồng) và 20.732.369.944 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 218.224 USD (Tương đương 4.582.704.000 đồng) và 5.528.631.292 đồng.

6. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2010/HĐ ngày 10/01/2010 và phụ hợp đồng tín dụng dài hạn ngày 19/03/2010, giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: Từ năm 2010 đến ngày 20/12/2018;
- + Thời gian ân hạn của Hợp đồng số 01/2010/HĐ ngày 10/01/2010 từ năm 2010 đến 20/12/2014 và thời gian ân hạn của phụ lục Hợp đồng từ năm 2010 đến 15/03/2015;
- + Tổng giá trị khoản vay: 8.900.000 USD và 6.650.000 EUR;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị và thiết bị sản xuất trong nước và một phần giá trị xây lắp của Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của cổ đông, quyền thụ hưởng các Hợp đồng bảo hiểm, quyền khai thác tài nguyên các mỏ nguyên liệu theo Hợp đồng thế chấp;

C.T.
HẠN
TOÀN
TP.H.

- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 8.523.809,52 USD (Tương đương 182.196.428.490 đồng) và 6.388.095,24 EUR (Tương đương 165.515.547.668 đồng);
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 847.619,06 USD (Tương đương 18.117.857.408 đồng) và 633.333,33 EUR (tương đương 16.409.666.580 đồng).

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/490581/2007 ngày 12/09/2007 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Tổng giá trị khoản vay: 240.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền thiết bị nhập khẩu và thiết bị sản xuất trong nước và một phần giá trị xây lắp của dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ dây chuyền 2 thuộc Nhà máy xi măng Lam Thạch II và quyền góp vốn của cổ đông, quyền thu hưởng các hợp đồng bảo hiểm, quyền khai thác tài nguyên các mỏ nguyên liệu;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 98.606.085.270 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 22.080.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2013 ngày 12/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Tổng giá trị khoản vay: 43.049.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư cải tạo nâng cấp dây chuyền 1 Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ số đăng ký 490581;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 36.145.046.836 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 6.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2014/490581/HĐTD ngày 11/09/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Tổng giá trị khoản vay: 42.978.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: 12% năm và sau đó được điều chỉnh 06 tháng/lần theo thông báo lãi suất của BIDV tại thời điểm điều chỉnh;
- + Mục đích vay: Đầu tư cải tạo nâng cấp dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố hoặc các hình thức bảo đảm khác theo quy định bằng Quyền sử dụng đất, tài sản là bất động sản và động sản đã hoặc sẽ hình thành thuộc quyền sử dụng và sở hữu hợp pháp của
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 11.540.425.353 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 9.048.000.000 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Đông đô Hà Nội

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số NHN.DN.01151110 ngày 15/11/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.650.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị sản xuất xi măng bao đường thủy;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01151110 ngày 15/11/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2014: 1.368.742.380 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả năm 2015: 912.503.048 đồng.

8. Vay đối tượng khác

Công ty có các khoản vay các cá nhân tại văn phòng Công ty, số dư tại ngày 31/12/2014 là: 25.245.732.993 đồng, thời hạn vay 18 tháng đến 36 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng BIDV.

Các hợp đồng vay vốn cá nhân tại Xí nghiệp Than Uông Bí mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 18 tháng với lãi suất là 12%/năm. Số dư nợ gốc 15.200.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Uông Bí có các khoản vay các cá nhân, số dư tại ngày 31/12/2014: 5.072.498.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất vay 12%/năm.

Công ty Cổ phần Thương mại Sông Sinh có các khoản vay các cá nhân, số dư tại ngày 31/12/2014 là: 272.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất vay 12%/năm.

Tổng khoản dư vay dài hạn đến 31/12/2014: 738.271.212.201 đồng trong đó đến hạn trả năm 2015 là: 109.053.590.208 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Năm 2014			Năm 2013		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND
Dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Từ 1-5 năm	313.910	65.301	248.609	962.916	180.461	782.455
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	313.910	65.301	248.609	962.916	180.461	782.455

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm các khoản doanh thu nhận trước cho nhiều năm từ hoạt động cung cấp dịch vụ cho thuê kho, thuê mặt bằng và thuê phong tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh và tại thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	Tỷ lệ %	01/01/2014 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	32.802.010.000	17,78%	32.802.010.000	17,78%
Vốn góp của các đối tượng khác	151.029.080.000	81,85%	151.029.080.000	81,85%
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,37%	680.000.000	0,37%
Tổng	184.511.090.000	100%	184.511.090.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	184.511.090.000	184.511.090.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	184.511.090.000	184.511.090.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.389.804.170	3.676.621.800
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.451.109	18.451.109
- Cổ phiếu phổ thông	18.451.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.383.109	18.383.109
- Cổ phiếu phổ thông	18.383.109	18.383.109
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.298.281.554	3.298.281.554
Quỹ dự phòng tài chính	6.814.988.524	6.814.988.524

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.035.374.108.251	1.006.033.807.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ	213.612.738.818	161.907.165.135
Doanh thu hợp đồng xây dựng	39.346.253.971	90.963.145.721
	<u>1.288.333.101.040</u>	<u>1.258.904.118.086</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	925.168.546.527	844.861.555.216
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	199.193.796.191	155.867.683.020
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	32.715.804.826	78.451.838.442

	<u>1.157.078.147.544</u>	<u>1.079.181.076.678</u>
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	380.266.357	648.043.375
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	-	466.914.119
Cổ tức, lợi nhuận được chia	544.298.000	754.245.085
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	686.891.393	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	16.879.858.332	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	3.217.777.727
Doanh thu hoạt động tài chính khác	818.136.736	1.931.020.765
	<u>19.309.450.818</u>	<u>7.018.001.071</u>
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	85.863.328.368	87.172.965.315
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.814.177.574	127.933.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	14.877.102.191
Chi phí tài chính khác	1.027.529.899	1.468.149.525
	<u>88.705.035.841</u>	<u>103.646.150.946</u>
27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	595.731.079	1.772.657.907
Chi phí nhân công	2.215.607.115	2.987.615.025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	167.823.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.274.594.523	10.751.073.148
Chi phí khác bằng tiền	213.849.546	631.218.513
	<u>10.299.782.263</u>	<u>16.310.387.615</u>
28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.264.043.941	3.114.004.805
Chi phí nhân công	32.184.062.384	37.176.572.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.010.185.468	4.079.392.822
Thuế, phí, lệ phí	888.393.083	227.169.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.326.151.892	920.009.583
Chi phí khác bằng tiền	13.353.823.937	23.200.998.276
	<u>58.026.660.705</u>	<u>68.718.147.336</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ tiền điện nước	10.953.536.145	7.904.947.165
Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu	1.901.649.135	4.179.664.834
Thu nhập từ tiền hỗ trợ	-	684.723.455
Thu nhập từ vật tư thu hồi	2.405.930.407	1.942.228.160
Thu nhập từ tiền thanh lý tài sản	31.605.181.817	6.013.656.835
Thu nhập khác	4.115.232.145	3.859.562.344
Tổng	50.981.529.649	24.584.782.793

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí tiền điện nước	10.812.690.087	7.839.182.157
Giá trị của vật tư xuất bán	1.652.576.602	2.988.437.664
Giá trị còn lại của TS thanh lý	5.539.328.486	1.379.986.947
Chi hỗ trợ nghỉ chế độ	60.458.000	-
Chi tiền phạt hợp đồng của Xi nghiệp thi công cơ giới	4.504.795.300	-
Tiền ủng hộ, thăm viếng	528.249.976	1.257.516.863
Chi phí khác	1.747.912.664	238.183.424
	24.846.011.115	13.703.307.055

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	(6.320.000)	2.924.436.891
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty con	629.477.663	597.414.274
Chi phí thuế TNDN hiện hành	623.157.663	3.521.851.165
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính bất động sản</i>		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	6.442.222.190	-
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty con	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.442.222.190	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	6.435.902.190	2.924.436.891
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty con	629.477.663	597.414.274
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.065.379.853	3.521.851.165

HÀNG
OÀN
HÀNG

31.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	513.802.083	513.802.083
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(119.406.251)	-
	<u>394.395.832</u>	<u>513.802.083</u>
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	119.406.251	(513.802.083)
	<u>119.406.251</u>	<u>(513.802.083)</u>

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10.519.190.418	4.445.262.563
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.519.190.418	4.445.262.563
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.383.109	18.383.109
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>572</u>	<u>242</u>

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	511.545.186.028	542.185.957.581
Chi phí nhân công	135.172.746.275	158.416.416.126
Chi phí khấu hao TSCĐ	98.669.173.714	85.211.628.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.790.648.334	269.344.006.220
Chi phí khác bằng tiền	105.168.648.326	109.121.394.425
	<u>1.227.346.402.677</u>	<u>1.164.279.403.294</u>

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.919.594.375	-	32.013.063.851	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.201.898.531	-	477.428.724.389	-
Tổng	<u>427.121.492.906</u>	<u>-</u>	<u>509.441.788.240</u>	<u>-</u>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.341.893.396.617	1.446.011.927.670
Phải trả người bán, phải trả khác	376.384.142.743	434.867.041.759
Chi phí phải trả	10.026.141.413	2.139.607.305
Tổng	1.728.303.680.773	1.883.018.576.734

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.919.594.375	-	-	40.919.594.375
Phải thu khách hàng, phải thu khác	386.201.898.531	-	-	386.201.898.531
Tổng	427.121.492.906	-	-	427.121.492.906

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	32.013.063.851	-	-	32.013.063.851
Phải thu khách hàng, phải thu khác	477.428.724.389	-	-	477.428.724.389
Tổng	509.441.788.240	-	-	509.441.788.240

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	712.574.524.624	518.512.185.273	110.806.686.720	1.341.893.396.617
Phải trả người bán, phải trả khác	255.524.006.994	120.860.135.749	-	376.384.142.743
Chi phí phải trả	10.026.141.413	-	-	10.026.141.413
Tổng	978.124.673.031	639.372.321.022	110.806.686.720	1.728.303.680.773
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	765.184.761.937	557.860.903.128	122.966.262.605	1.446.011.927.670
Phải trả người bán, phải trả khác	235.885.626.031	198.981.415.728	-	434.867.041.759
Chi phí phải trả	2.139.607.305	-	-	2.139.607.305
Tổng	1.003.209.995.273	756.842.318.856	122.966.262.605	1.883.018.576.734

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 3.

Theo khu vực địa lý:

Trong năm, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở Miền Bắc nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu


Bùi Thị Quế Hương

Kế toán trưởng


Đặng Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đinh Đức Hiền

11
NG
HIỂN
KIẾ
A
KIẾN

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	753.782.365.986	630.710.498.184	10.009.062.296	3.892.828.239	10.830.353.442	1.409.225.108.147
Số tăng trong năm	125.414.979.111	28.250.028.067	-	128.500.000	84.872.877	153.878.380.055
- Mua trong năm	14.164.828.611	2.672.937.513	-	128.500.000	84.872.877	17.051.139.001
- Đầu tư XDCB hoàn thành	107.798.359.034	16.809.027.556	-	-	-	124.607.386.590
- Phân loại lại	3.451.791.466	6.744.426.635	-	-	-	10.196.218.101
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.023.636.363	-	-	-	2.023.636.363
Số giảm trong năm	(23.770.296.074)	(8.836.735.616)	(95.238.095)	(721.179.136)	(307.012.789)	(33.730.461.710)
- Giảm khác	(9.162.601.420)	(2.191.569.762)	-	(196.590.472)	-	(11.550.761.654)
- Thanh lý, nhượng bán	(7.863.268.019)	(3.193.374.388)	(95.238.095)	(524.588.664)	(307.012.789)	(11.983.481.955)
- Phân loại lại	(6.744.426.635)	(3.451.791.466)	-	-	-	(10.196.218.101)
Số dư cuối năm	855.427.049.023	650.123.790.635	9.913.824.201	3.300.149.103	10.608.213.530	1.529.373.026.492
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	283.982.045.596	344.005.339.960	7.377.860.458	3.635.996.395	4.073.136.335	643.074.378.744
Số tăng trong năm	57.210.709.060	35.488.750.016	989.111.914	149.801.445	1.401.339.000	95.239.711.435
- Khấu hao trong năm	53.840.367.994	33.465.113.653	989.111.914	149.801.445	1.401.339.000	89.845.734.006
- Phân loại lại	3.370.341.066	-	-	-	-	3.370.341.066
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	2.023.636.363	-	-	-	2.023.636.363
Số giảm trong năm	(3.689.316.959)	(6.696.689.770)	(90.476.214)	(700.859.136)	(307.012.789)	(11.484.354.868)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.674.435.126)	(2.872.939.704)	(90.476.214)	(524.588.664)	(307.012.789)	(7.469.452.497)
- Phân loại lại	(14.881.833)	(3.370.341.066)	-	-	-	(3.370.341.066)
- Giảm khác	(14.881.833)	(453.409.000)	-	(176.270.472)	-	(644.561.305)
Số dư cuối năm	337.503.437.697	372.797.400.206	8.276.496.158	3.084.938.704	5.167.462.546	726.829.755.311
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	469.800.320.390	286.705.158.224	2.631.201.838	256.831.844	6.757.217.107	766.150.729.403
Tại ngày cuối năm	517.923.611.326	277.326.390.429	1.637.328.043	215.210.399	5.440.750.984	802.543.291.181

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 802.543.291.181 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 192.423.421.425 đồng

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XD/CB		Công Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu kỳ trước	184.511.090.000		2.918.390.480		(1.894.390.964)		-		3.974.106.023		11.589.891.650		8.058.972.405		680.178.000		209.838.237.594	
Lãi trong kỳ trước	-		-		-		14.877.102.191		-		-		5.132.850.828		-		20.009.953.019	
Tăng khác	-		-		-		-		-		-		381.051.956		-		381.051.956	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		-		(4.701.288.076)		(680.178.000)		(5.381.466.076)	
Giảm khác	-		-		-		(14.877.102.191)		(675.824.469)		(4.774.903.126)		(402.116.154)		-		(20.729.945.940)	
Số dư cuối kỳ trước	184.511.090.000		2.918.390.480		(1.894.390.964)		-		3.298.281.554		6.814.988.524		8.469.470.959		-		204.117.830.553	
Lãi trong kỳ này	-		-		-		-		-		-		11.428.730.487		-		11.428.730.487	
Tăng khác (1)	-		-		-		21.871.501.073		-		-		190.542.879		-		22.062.043.952	
Phân phối lợi nhuận (2)	-		-		-		-		-		-		(3.482.723.443)		-		(3.482.723.443)	
Giảm khác	-		-		-		(21.871.501.073)		-		-		-		-		(21.871.501.073)	
Số dư cuối kỳ này	184.511.090.000		2.918.390.480		(1.894.390.964)		-		3.298.281.554		6.814.988.524		16.606.020.882		-		212.254.380.476	

(1) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị bán giao số 15 của Xi nghiệp Xây dựng Hạ Long trả về Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang số tiền là: 190.542.879 đồng

(2) Bao gồm:

- Chi trả cổ tức 2012 cho cổ đông theo Nghị Quyết 10/NQ - HDQT ngày 18/02/2014 với tỷ lệ 1,3% là: 2.389.804.170 đồng;

- Trả cổ tức cho cổ đông liên doanh (theo QĐ của Hội đồng Liên doanh) là: 909.540.069 đồng;

- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của Hội đồng quản trị tại Công ty mẹ là: 100.000.000 đồng.

- Quỹ khen thưởng từ phân phối lợi nhuận của Công ty con là: 83.379.204 đồng.

Phụ lục 3 : Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất xi măng VND	Xây dựng VND	Sản gọt, bóc xúc, vận chuyển VND	Sản xuất than VND	Sản xuất đá VND	khác VND	cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	619.525.153.023	41.661.407.644	212.347.972.996	202.551.233.574	54.890.650.867	157.356.682.936	1.288.333.101.040
Giá vốn	564.032.794.538	35.133.395.375	199.296.582.804	163.367.707.007	46.633.872.572	148.613.795.248	1.157.078.147.544
Lợi nhuận gộp về bán hàng	55.492.358.485	6.528.012.269	13.051.390.192	39.183.526.567	8.256.778.295	8.742.887.688	131.254.953.496
Tổng chi phí mua TSCĐ							124.700.550.384
Tài sản bộ phận							1.937.723.944.088
Tài sản không phân bổ							137.722.027.991
Tổng tài sản							2.075.445.972.079
Nợ phải trả của các bộ phận							1.847.962.008.879
Nợ phải trả không phân bổ							
Tổng nợ phải trả							1.847.962.008.879